

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010/TT -BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>5,730,578,300,631</b>	<b>4,837,002,006,608</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2,911,158,821,790</b>	<b>1,947,090,450,986</b>
1. Tiền	111	VI.01	1,095,998,821,790	806,860,450,986
<i>Trong đó :</i>				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			931,934,049,720	695,231,794,713
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,815,160,000,000	1,140,230,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,194,252,055,905</b>	<b>2,097,809,872,532</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.02	2,365,319,122,469	2,292,163,797,759
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.02	(171,067,066,564)	(194,353,925,227)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>614,887,043,919</b>	<b>784,596,795,412</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.09	385,096,787,539	500,024,123,162
2. Trả trước cho người bán	132	VI.11	4,995,744,682	4,092,973,299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	VI.09	778,760,963	7,317,649,764
5. Các khoản phải thu khác	138	VI.09	281,383,297,310	339,346,884,820
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139	VI.12	(57,367,546,575)	(66,184,835,633)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,280,379,017</b>	<b>7,504,887,678</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,277,625,550	5,092,189,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62,388,698	119,318,128
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	464,966,248
4. Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,940,364,769	1,828,413,519





Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3,862,124,169,812</b>	<b>2,705,603,684,581</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,842,334,305,663</b>	<b>2,677,707,415,060</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.10	-	357,728,021,077
2. Phải trả người bán	312		800,953,157	10,237,833,415
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.14	112,784,567,807	99,049,773,750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	20,248,574,476	18,718,850,445
5. Phải trả người lao động	315		18,887,140	53,077,997
6. Chi phí phải trả	316	VI.13	21,265,488,429	9,183,790,553
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.17	2,331,325,850,505	1,189,788,103,106
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	VI.16	905,501,009,485	911,725,652,287
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	VI.18	358,082,024,095	4,474,923,850
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		605,427,160	605,427,160
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		90,507,806,698	75,065,576,088
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1,193,716,711	1,076,385,332
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19,789,864,149</b>	<b>27,896,269,521</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		869,951,185	743,715,145
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		18,919,912,964	27,152,554,376
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>VI.19</b>	<b>5,083,031,810,022</b>	<b>5,191,573,047,865</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5,083,031,810,022</b>	<b>5,191,573,047,865</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,537,949,420,000	3,526,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,944,356,378	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		(2,719,800,818)	(2,605,677,770)
4. Cổ phiếu quỹ	414		(89,246,317,760)	(89,246,186,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		335,813,119,252	289,383,181,436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		956,291,032,970	1,127,002,833,821
<b>C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>430</b>		<b>83,373,149,114</b>	<b>83,699,169,429</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+430)</b>	<b>440</b>		<b>9,028,529,128,948</b>	<b>7,980,875,901,875</b>

5667  
**NG TY  
 PHẦN  
 G KHOA  
 .I GÒN  
 HỒ CH**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		12,586,512,260,000	13,269,603,970,000
<b>6.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>10,930,084,780,000</b>	<b>11,763,352,280,000</b>
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		950,066,880,000	1,271,769,300,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		8,300,619,630,000	8,854,342,330,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,679,398,270,000	1,637,240,650,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
<b>6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>95,192,520,000</b>	<b>179,044,560,000</b>
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-	300,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		94,647,520,000	173,199,560,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		545,000,000	5,545,000,000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
<b>6.3 Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		<b>710,269,260,000</b>	<b>646,344,340,000</b>
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		710,269,260,000	646,344,340,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
<b>6.4 Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>022</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
<b>6.5 Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>		<b>224,900,300,000</b>	<b>169,698,350,000</b>
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		247,000,000	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		213,706,100,000	164,999,950,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		10,947,200,000	4,698,400,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
<b>6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>032</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
<b>6.7 Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>		<b>626,065,400,000</b>	<b>511,164,440,000</b>
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		616,388,590,000	506,797,630,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		9,676,810,000	4,366,810,000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		-	-

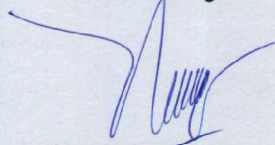
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6.8	<b>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	042		-	-
6.8.1	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		-	-
6.8.2	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		-	-
6.8.3	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		-	-
6.8.4	Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9	<b>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	047			
7	<b>Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	050		989,865,190,000	839,705,300,000
	<b>Trong đó:</b>				
7.1	<b>Chứng khoán giao dịch</b>	051		899,609,750,000	794,415,700,000
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		9,472,790,000	9,482,930,000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		858,059,240,000	757,037,570,000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		32,077,720,000	27,895,200,000
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2	<b>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	056		57,237,000,000	7,995,000,000
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		1,000,000,000	1,000,000,000
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		56,237,000,000	6,995,000,000
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3	<b>Chứng khoán cầm cố</b>	061		32,580,440,000	32,580,440,000
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		32,580,440,000	32,580,440,000
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4	<b>Chứng khoán tạm giữ</b>	066		-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5	<b>Chứng khoán chờ thanh toán</b>	071		438,000,000	4,714,160,000
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		438,000,000	4,714,160,000
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6	<b>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	076		-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7	<b>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	081		-	-
8	<b>Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	082		-	-
9	<b>Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	083		-	-
10	<b>Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá</b>	084		-	-

Người Lập Biểu



Dương Hữu Mùi

Kế toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2013  
 P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Quý Năm	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>298,246,912,092</b>	<b>263,031,606,133</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(188,575,890,648)</b>	<b>(170,505,201,068)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02	13,333,592,227	17,945,166,721
- Các khoản lập dự phòng	03	(59,286,342,006)	(83,520,259,771)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(145,125,252,116)	(105,764,552,462)
- Chi phí lãi vay	06	2,502,111,246	834,444,444
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>109,671,021,443</b>	<b>92,526,405,065</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	96,244,661,577	(142,588,832,560)
- Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10	(100,986,687,436)	(817,359,742,700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1,150,389,276,289	1,261,181,476,011
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3,817,791,493	6,812,525,515
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,997,398,689)	(814,816,548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(46,975,539,557)	(31,995,250,810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	200,426,722
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13,430,732,080)	(13,348,498,999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,195,732,393,040</b>	<b>354,613,691,696</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7,185,524,420)	(1,381,065,549)
2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	918,181,818	1,665,760,606
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61,530,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70,218,106,711	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(163,881,328,035)	(239,888,995,397)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	180,705,523,996	231,211,800,419
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90,972,650,531	107,334,355,441
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>110,217,610,601</b>	<b>98,941,855,520</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	15,854,880,000	-
2. Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số	31a	-	6,000,000,000
3. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(131,760)	(654,900,000)
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	1,070,467,231,968	259,996,696,244
5. Trả lại vốn ủy thác cho người ủy thác đầu tư	34	(1,428,195,253,045)	(100,000,000,000)
6. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	-	-
7. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36	-	-
8. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(8,360,000)	(75,388,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(341,881,632,837)</b>	<b>165,266,408,244</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>964,068,370,804</b>	<b>618,821,955,460</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,947,090,450,986</b>	<b>1,945,764,811,547</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2,911,158,821,790</b>	<b>2,564,586,767,007</b>

Người Lập Biểu

Dương Hữu Mùi

Kế Toán Trưởng

Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2013

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****CHỈ TIÊU - 6 tháng năm 2013**

Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,526,117,420,000	11,832,000,000	-	3,537,949,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	340,921,476,378	4,022,880,000	-	344,944,356,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	(2,605,677,770)	-	114,123,048	(2,719,800,818)
4. Cổ phiếu quỹ	(89,246,186,000)	(131,760)	-	(89,246,317,760)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	289,383,181,436	46,429,937,816	-	335,813,119,252
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,127,002,833,821	256,256,165,959	426,967,966,810	956,291,032,970
<b>Cộng</b>	<b>5,191,573,047,865</b>	<b>318,540,852,015</b>	<b>427,082,089,858</b>	<b>5,083,031,810,021</b>

**CHỈ TIÊU - 6 tháng năm 2012**

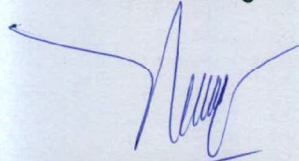
Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,526,117,420,000	-	-	3,526,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	340,921,476,378	-	-	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu	383,614,879	2,917,168,656	1,067,199,273	2,233,584,262
4. Cổ phiếu quỹ	(88,591,286,000)	(654,900,000)	-	(89,246,186,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	289,383,181,436	-	-	289,383,181,436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,012,450,891,924	254,492,683,453	349,747,436,263	917,196,139,114
<b>Cộng</b>	<b>5,080,665,298,617</b>	<b>256,754,952,109</b>	<b>350,814,635,536</b>	<b>4,986,605,615,190</b>

Người Lập Biểu



Dương Hữu Mùi

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thủy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2013

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam

**Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn**

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM

Điện thoại: 388242897 ; Fax: 38242997

MST: 0301955155

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

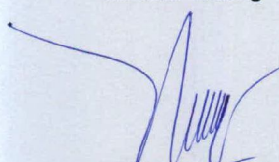
1	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 2		LUY KẾ TỰ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	3	4	5	6	7	
1	<b>Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>178,630,722,457</b>	<b>230,820,525,618</b>	<b>345,359,437,176</b>	<b>395,244,424,700</b>
	<i>Trong đó:</i>					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	35,725,796,414	36,620,795,004	69,613,510,678	65,261,044,905
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	42,847,040,425	69,255,328,823	76,023,718,258	110,887,898,096
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	4,512,439	-	4,512,439	5,061,000
	Doanh thu quản lý danh mục đầu tư của công ty Quản lý quỹ		833,506,016	4,079,367,734	951,594,698	11,025,497,762
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	5,627,665,887	5,993,322,277	7,737,219,148	15,693,987,854
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	1,649,367,617	1,307,065,249	2,764,859,691	2,480,492,326
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	2,108,841,057	4,107,731,678	4,147,077,264	6,477,883,526
	Doanh thu khác	01.9	89,833,992,602	109,456,914,853	184,116,945,000	183,412,559,231
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3	<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>178,630,722,457</b>	<b>230,820,525,618</b>	<b>345,359,437,176</b>	<b>395,244,424,700</b>
4	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>110,954,184,398</b>	<b>202,379,018,910</b>	<b>175,251,430,105</b>	<b>203,740,332,147</b>
	<i>Trong đó:</i>					
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1	109,125,513,558	122,430,216,001	234,537,772,111	287,260,591,917
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2	1,828,670,840	79,948,802,909	(59,286,342,006)	(83,520,259,770)
5	<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>67,676,538,059</b>	<b>28,441,506,708</b>	<b>170,108,007,070</b>	<b>191,504,092,553</b>
6	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3,175,539,397</b>	<b>2,979,851,570</b>	<b>5,663,278,575</b>	<b>4,948,191,534</b>
7	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>	<b>64,500,998,662</b>	<b>25,461,655,138</b>	<b>164,444,728,495</b>	<b>186,555,901,019</b>
8	<b>Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>16,647,937,616</b>	<b>3,392,831,864</b>	<b>33,007,751,519</b>	<b>4,904,633,215</b>
9	<b>Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>66,173,311</b>	<b>161,100,664</b>	<b>66,173,311</b>	<b>657,594,664</b>
10	<b>Lợi nhuận khác ( 40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>16,581,764,305</b>	<b>3,231,731,200</b>	<b>32,941,578,208</b>	<b>4,247,038,551</b>
11	<b>Lợi nhuận từ các công ty liên kết</b>	<b>50</b>	<b>29,477,701,856</b>	<b>29,209,593,848</b>	<b>100,860,605,389</b>	<b>72,228,666,563</b>
12	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)</b>	<b>60</b>	<b>110,560,464,823</b>	<b>57,902,980,186</b>	<b>298,246,912,092</b>	<b>263,031,606,133</b>
13	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>61</b>	<b>13,301,259,509</b>	<b>39,424,839,187</b>	<b>50,657,065,440</b>	<b>75,789,042,827</b>
14	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>62</b>	<b>1,391,496,010</b>	<b>(50,861,301,702)</b>	<b>(8,340,299,143)</b>	<b>(67,303,811,442)</b>
15	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 70=60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>95,867,709,304</b>	<b>69,339,442,701</b>	<b>255,930,145,795</b>	<b>254,546,374,748</b>
15.1	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>		<b>101,497,904</b>	<b>(47,552,312)</b>	<b>(326,020,164)</b>	<b>53,691,295</b>
15.2	<b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ</b>		<b>95,766,211,400</b>	<b>69,386,995,013</b>	<b>256,256,165,959</b>	<b>254,492,683,453</b>
16	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80</b>				

Người Lập Biểu



Dương Hữu Mùi

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Minh Thùy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2013

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hồng Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2013 (hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (gọi tắt là Công ty).

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động số 3041/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 03/2000/GPHDKD, do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh tiếp theo.

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư.

4. **Tổng số nhân viên** : 410

#### 5. Công ty con :

Tại ngày 30/06/2013, Công ty có 3 công ty con được hợp nhất:

- **Công ty TNHH quản lý Quỹ SSI** được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007.

+ Ngành hoạt động : Quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư .

+ Vốn điều lệ : 30 tỷ đồng (sở hữu 100%)

- **Quỹ đầu tư thành viên SSI** được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010

+ Mục tiêu và lĩnh vực đầu tư của Quỹ: đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản

+ Vốn điều lệ: 390 tỷ đồng (sở hữu 80%)

+ Thời gian hoạt động của quỹ: 31 năm

- **Công ty Quốc tế SSI (SSI International Corp.)** được thành lập ngày 27/08/2009 theo số đăng ký SRV 090813396 – 4724807 tại Bang Delaware, Mỹ và theo Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31/08/2010

+ Mục tiêu và lĩnh vực đầu tư: đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ

+ Vốn đầu tư: tối đa 18,5 triệu USD. Tỷ lệ sở hữu của Công ty là 80% vốn, và là sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ đầu tư thành viên SSI.

+ Thời gian hoạt động: 30 năm

#### 6. Công ty liên kết:

Tại ngày 30/06/2013 Công ty có 10 công ty liên kết gián tiếp được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

##### **Công ty CP Hùng Vương (HVG):**

Tại thời điểm ngày 30/06/2013 **khoản đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp** (đầu tư của công ty con) của Công ty vào Công ty CP Hùng Vương là 390.894.771.116 đồng, chiếm 20.01% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HVG và khoản đầu tư này đã trở thành khoản đầu tư vào công ty liên kết từ thời điểm 31/12/2011. Công ty CP Hùng Vương là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng